

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 15
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2026/DS-ST
Ngày 02-3-2026
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Vọng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh;
Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Đình Anh - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh, Tòa án nhân dân Khu vực 15 mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 808/2026/TLST-DS ngày 28 tháng 11 năm 2025, về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2026/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 28/2026/QĐST-DS ngày 30 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP V (V1); địa chỉ: Số D, đường T, phường P, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp: Chị Nguyễn Thị T, anh Vũ Duy N, anh Đỗ Hồng T1 và anh Nguyễn Trọng H; cùng địa chỉ liên lạc: Số I, đường C, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh; là những người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 02/3/2026), chị Nguyễn Thị T có mặt.

- Bị đơn: Ông Lê Đăng K, sinh năm 1973 và bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1979; cùng cư trú tại: Số H Tổ H, khu phố C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 08 tháng 10 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng TMCP V (V1) do chị Nguyễn Thị T làm đại diện hợp pháp trình bày:

1. Quá trình cho vay, ký kết Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp:

1.1. Hợp đồng tín dụng: Bà Nguyễn Thị T2 và ông Lê Đăng K đã ký kết và thực hiện Hợp đồng tín dụng từng lần số BID.CN.2022125 ngày 27/4/2022 với Ngân hàng TMCP V (V1), cụ thể như sau:

- Số tiền vay: 1.600.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mượn bên thứ ba mua xe ô tô;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất trong hạn: được xác định cho từng lần nhận tiền vay theo thỏa thuận của các bên tại thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể trên từng Giấy nhận nợ (theo mẫu của V1) phù hợp với quy định của pháp luật;
- Lãi suất quá hạn: Bên được cấp tín dụng đồng ý chịu mức lãi suất nợ quá hạn đối với phần nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tương ứng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn và thời gian chậm trả;
- Lãi suất chậm trả: Bên được cấp tín dụng đồng ý chịu mức lãi suất chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả, tương ứng với thời gian chậm trả.

Thực hiện hợp đồng, V1 đã giải ngân và bà T2, ông K đã nhận nợ số tiền 1.600.000.000 đồng theo Giấy nhận nợ số BID.CN.2022125/GNN-01 ngày 28/4/2022.

1.2. Tài sản bảo đảm cho khoản vay: Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho khoản vay nói trên, bà T2 và ông K đã tự nguyện thế chấp tài sản của mình cho V1, cụ thể: 01 xe ô tô nhãn hiệu MERCEDES BENZ, số loại: GLC 300 4MATIC 253984, số khung: RLM0G8EB4MV016538, số máy: 26492030450002, biển kiểm soát 61K-058.84, năm sản xuất 2021, nguồn gốc xuất xứ: Việt Nam, màu sơn: Đen, theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 61 036478 do Phòng C Công an tỉnh B cấp ngày 07/4/2022.

Tài sản nêu trên đã được thế chấp cho V1 theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số BID.HĐTC 2022054 ngày 27/4/2022 tại Văn phòng C1, tỉnh Bình Dương và được Đăng ký giao dịch bảo đảm theo Phiếu yêu cầu đăng ký bảo đảm tại Trung tâm Đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 27/4/2022.

2. Quá trình đôn đốc thu hồi nợ và xử lý tài sản bảo đảm tiền vay: Trong quá trình thực hiện các Hợp đồng tín dụng nói trên, bà T2 và ông K đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho V1. V1 đã nhiều lần đôn đốc, yêu cầu bà T2 và ông K trả nợ nhưng bà T2 và ông K vẫn không thực hiện theo yêu cầu của V1, có biểu hiện kéo dài thời gian và cố tình trốn tránh nghĩa vụ trả nợ.

Quá trình thực hiện Hợp đồng, bà T2 và ông K đã thanh toán được tổng số tiền là 1.082.510.746 đồng (trong đó thanh toán nợ gốc là 855.010.165 đồng, thanh toán nợ lãi là 227.500.581 đồng). Từ ngày 26/10/2023, bà T2 và ông K ngừng thanh toán, vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc, lãi đối với V1.

Tính đến ngày 02/3/2026, bà T2 và ông K còn nợ V1 tổng số tiền cụ thể như sau: Nợ gốc là: 744.989.815 đồng, nợ lãi trong hạn: 87.571.518 đồng, nợ lãi quá hạn: 217.046.414 đồng và nợ lãi chậm trả là: 15.960.846 đồng; tổng cộng là: 1.065.568.593 đồng.

3. Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của V1, V1 yêu cầu:

1/ Buộc bà T2 và ông K thanh toán ngay một lần sau khi Bản án có hiệu lực cho V1 tổng số tiền nợ tạm tính đến hết ngày 02/3/2026 là: 1.065.568.593 đồng (trong đó bao gồm: Nợ gốc là 744.989.815 đồng, nợ lãi trong hạn là 87.571.518 đồng, nợ lãi quá hạn là 217.046.414 đồng và lãi chậm trả là 15.960.846 đồng). Buộc bà T2 và ông K tiếp tục phải thanh toán cho V1 số tiền lãi, phạt phát sinh theo lãi suất quá hạn trong Hợp đồng tín dụng, Giấy nhận nợ đã ký kể từ ngày 03/3/2026 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

2/ Trường hợp bà T2 và ông K không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên thì V1 có quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi khoản nợ, cụ thể là: Xe ô tô nhãn hiệu MERCEDES BENZ, số loại: GLC 300 4MATIC 253984, số khung: RLM0G8EB4MV016538; số máy: 26492030450002, biển kiểm soát: 61K-058.84, năm sản xuất 2021, nguồn gốc xuất xứ: Việt Nam, màu sơn: Đen, theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 61 036478 do Phòng C Công an tỉnh B cấp ngày 07/4/2022.

3/ Nếu số tiền thu được từ bán xử lý tài sản bảo đảm vẫn không đủ trả nợ cho V1, thì bà T2 và ông K vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho V1 cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn bà Nguyễn Thị T2 và ông Lê Đăng K không đến Tòa án làm việc; cũng không gửi văn bản ghi ý kiến của mình cho Tòa án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của bà T2 và ông K được.

Tại phiên Tòa:

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và gửi kèm theo bảng kê chi tiết số tiền gốc và lãi phát sinh tính đến ngày 02/3/2026.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị T2, ông Lê Đăng K vắng mặt không có lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm như sau:

+ Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng tín dụng và tại thời điểm thụ lý các bị đơn đang cư trú tại khu phố C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Về người tham gia tố tụng: Tòa án đã xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng. Việc thu thập chứng cứ, việc cấp tổng đạt các giấy tờ cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; phía nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình; các bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Tại phiên tòa lần thứ hai, các bị đơn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử để giải quyết vụ án vắng mặt các bị đơn là đúng với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kiểm sát viên không kiến nghị, khắc phục gì thêm.

+ Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

1.1. *Về quan hệ pháp luật:* Theo đơn khởi kiện ngày 08 tháng 10 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng TMCP V (V1) yêu cầu bà Nguyễn Thị T2, ông Lê Đăng K phải trả số tiền nợ còn thiếu theo Hợp đồng tín dụng từng lần số BID.CN.2022125 ngày 27/4/2022 và Giấy nhận nợ số BID.CN.2022125/GNN-01 ngày 28/4/2022 đã ký giữa Ngân hàng TMCP V - Chi nhánh B và bà Nguyễn Thị T2, ông Lê Đăng K và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 02/3/2026 là: 1.065.568.593 đồng (trong đó: Nợ gốc là 744.989.815 đồng, nợ lãi trong hạn là 87.571.518 đồng, nợ lãi quá hạn là 217.046.414 đồng và lãi chậm trả là 15.960.846 đồng); yêu cầu bà T2 và ông K tiếp tục trả lãi cho V1 theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, Giấy nhận nợ đã ký kể từ ngày 03/3/2026 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ; trường hợp bà T2, ông K không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì V1 có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ. Nếu số tiền thu được từ bán xử lý tài sản bảo đảm vẫn không đủ trả nợ cho V1, thì bà T2 và ông K vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho V1 cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay.

Từ những nội dung tranh chấp nêu trên, Hội đồng xét xử nhận định đây là vụ án “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 98 của Luật các Tổ chức tín dụng, do Ngân hàng TMCP V đứng đơn khởi kiện đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị T2, ông Lê Đăng K.

1.2. *Về thẩm quyền:* Tại thời điểm thụ lý, bị đơn là bà T2, ông K đang cư trú tại phường T, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. *Về việc tham gia phiên tòa của đương sự:* Tại phiên tòa, vắng mặt các bị đơn bà T2 và ông K không có lý do, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử để giải quyết vụ án vắng mặt các bị đơn.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ngày 27/4/2022, bà T2 và ông K đã ký kết Hợp đồng tín dụng từng lần số BID.CN.2022125 ngày 27/4/2022 với Ngân hàng TMCP V - Chi nhánh B, cụ thể như sau: Số tiền vay: 1.600.000.000 đồng; mục đích vay: Thanh toán tiền mượn bên thứ ba mua xe ô tô; thời hạn vay: 36 tháng; lãi suất trong hạn: được xác định cho từng lần nhận tiền vay theo thỏa thuận của các bên tại thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể trên từng Giấy nhận nợ phù hợp với quy định của pháp luật; lãi suất quá hạn: Bên được cấp tín dụng đồng ý chịu mức lãi suất nợ quá hạn đối với phần nợ

gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tương ứng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn và thời gian chậm trả và lãi suất chậm trả: Bên được cấp tín dụng đồng ý chịu mức lãi suất chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả, tương ứng với thời gian chậm trả. Như vậy: Về hình thức của Hợp đồng tín dụng đã ký là phù hợp với quy định của pháp luật, các bên tự nguyện giao kết, các thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội. Quá trình giải quyết vụ án không có đương sự nào có yêu cầu hủy bỏ hợp đồng này, do đó hợp đồng tín dụng này có giá trị thi hành đối với các bên.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về phần nợ gốc 744.989.815 đồng, xét thấy: Thực hiện Hợp đồng tín dụng đã ký giữa Ngân hàng TMCP V (V1) - Chi nhánh B và bà T2 và ông K, V1 đã giải ngân và bà T2, ông K đã nhận nợ số tiền 1.600.000.000 đồng, theo Giấy nhận nợ số BID.CN.2022125/GNN-01 ngày 28/4/2022, với hình thức chuyển khoản vào tài khoản của bà Nguyễn Thị Thương S 000002296774 tại V1. Căn cứ vào Điều 11 của Giấy nhận nợ thì nợ gốc được chia làm 36 kỳ trả nợ vào ngày 25 hàng tháng, bắt đầu từ ngày 25/5/2022 (từ kỳ 1 đến 35 trả: 44.445.000 đồng và kỳ thứ 36 trả: 44.425.000 đồng). Tuy nhiên bà T2, ông K chỉ trả đến hết ngày 25/10/2023 với số tiền gốc đã trả là 855.010.165 đồng. V1 đã nhiều lần đôn đốc, yêu cầu khách hàng bà T2, ông K trả nợ nhưng bà T2, ông K vẫn không thực hiện theo yêu cầu của V1. Do bà T2, ông K đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên V1 khởi kiện yêu cầu thu hồi số nợ gốc còn lại với số tiền là 744.989.815 đồng trước hạn là phù hợp với Điều 17 của Hợp đồng tín dụng đã ký nên được chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về nợ lãi: Nhận thấy, giữa V1 và bà T2, ông K đã tự nguyện thỏa thuận lãi suất vay, lãi quá hạn và lãi phạt trong Hợp đồng tín dụng từng lần số BID.CN.2022125 ngày 27/4/2022 và Giấy nhận nợ số BID.CN.2022125/GNN-01 ngày 28/4/2022 là đúng theo quy định tại Điều 91 của Luật các Tổ chức tín dụng, Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng N1 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên các thỏa thuận về lãi của các bên trong hợp đồng tín dụng đã ký được chấp nhận.

Theo Điều 9 của Hợp đồng tín dụng và Điều 11 của Giấy nhận nợ thì tiền gốc và lãi được trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng nếu không trả nợ gốc và lãi đúng hạn thì bị chuyển nợ quá hạn. Theo hồ sơ vụ án thì bà T2, ông K chỉ trả một phần tiền lãi phát sinh đến ngày 25/10/2023 với số tiền là 227.500.581 đồng, từ ngày 26/10/2023 thì bà T2, ông K không thực hiện việc trả gốc và lãi phát sinh cho V1. Do vậy số tiền gốc còn lại đến kỳ phải trả đã chuyển qua nợ quá hạn. V1 đã có thông báo cho bà T2, ông K về việc nhắc nợ và chuyển nợ quá hạn nhiều lần, đồng thời cũng đã nhiều lần làm việc, đôn đốc, nhắc nợ và bà T2, ông K cũng đã nhiều lần cam kết trả nợ nhưng vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho V1. Tính đến ngày 02/3/2026, bà T2 và ông K còn nợ V1 tổng số tiền lãi như sau: Nợ lãi trong hạn là 87.571.518 đồng, nợ lãi quá hạn là 217.046.414 đồng và nợ lãi chậm trả là: 15.960.846 đồng; tổng cộng là 320.578.778 đồng. Việc V1 yêu cầu bà T2, ông K trả số tiền lãi phát sinh này là đúng theo thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng đã ký nên được chấp nhận.

[5] Như vậy tính đến ngày 02/3/2026, bà T2 và ông K phải có nghĩa vụ trả cho V1 số tiền gốc và lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng và Giấy nhận nợ đã ký là: 1.065.568.593 đồng (trong đó bao gồm: Nợ gốc là 744.989.815 đồng, nợ lãi trong hạn là 87.571.518 đồng, nợ lãi quá hạn là 217.046.414 đồng và lãi chậm trả là 15.960.846 đồng). Bà T2, ông K tiếp tục phải trả lãi theo lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và Giấy nhận nợ đã ký từ ngày 03/3/2026 cho đến khi trả xong nợ.

[6] Xét yêu cầu của nguyên đơn về xử lý tài sản thế chấp, xét thấy: Để đảm bảo cho khoản vay 1.600.000.000 đồng; ngày 27/4/2022, giữa Ngân hàng TMCP V - Chi nhánh B và bà T2, ông K ký Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số: BID.HĐTC 2022054; tài sản thế chấp là: Xe ô tô nhãn hiệu MERCEDES BENZ, số loại: GLC 300 4MATIC 253984, số khung: RLM0G8EB4MV016538, số máy: 26492030450002, biển kiểm soát 61K-058.84, năm sản xuất 2021, nguồn gốc xuất xứ: Việt Nam, màu sơn: Đen, theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 61 036478 do Phòng C Công an tỉnh B cấp ngày 07/4/2022. Hợp đồng thế chấp được Văn phòng C1, tỉnh Bình Dương công chứng ngày 27/4/2022 và cũng được Đăng ký giao dịch bảo đảm theo Phiếu yêu cầu đăng ký bảo đảm tại Trung tâm Đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 27/4/2022 theo đúng quy định tại Điều 317, Điều 319 của Bộ luật Dân sự và chương V của Luật Công chứng. Vì vậy, khi bà T2 và ông K không thực hiện nghĩa vụ trả nợ của mình thì V1 có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ là có cơ sở nên được chấp nhận. Nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm vẫn không đủ trả nợ cho V1, thì bà T2 và ông K vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho V1 cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay.

[7] Tại Tòa quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 13 và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Bà T2, ông K phải chịu trên tổng số tiền phải trả cho Ngân hàng (bao gồm tiền gốc, tiền lãi phát sinh tính đến ngày 02/3/2026) là 1.065.568.593 đồng, với số tiền án phí cụ thể là:

$36.000.000 \text{ đồng (của số tiền } 800.000.000 \text{ đồng)} + 3\% \times 265.568.593 \text{ đồng (số tiền vượt quá } 800.000.000 \text{ đồng)} = 43.967.058 \text{ đồng.}$

- V1 không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, 228, 235, 266, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 91, 95 và 98 của Luật các Tổ chức tín dụng; các Điều 317 và 319 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V (V1) về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T2, ông Lê Đăng K.

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị T2, ông Lê Đăng K phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP V (V1) số tiền gốc và lãi phát sinh tính đến ngày 02/3/2026 theo Hợp đồng tín dụng từng lần số BID.CN.2022125 ngày 27/4/2022 và Giấy nhận nợ số BID.CN.2022125/GNN-01 ngày 28/4/2022 đã ký giữa Ngân hàng TMCP V - Chi nhánh B và bà Nguyễn Thị T2, ông Lê Đăng K là: 1.065.568.593 (một tỷ, không trăm sáu mươi lăm triệu, năm trăm sáu mươi tám nghìn, năm trăm chín mươi ba đồng); trong đó: Nợ gốc là 744.989.815 đồng, nợ lãi trong hạn là 87.571.518 đồng, nợ lãi quá hạn là 217.046.414 đồng và lãi chậm trả là 15.960.846 đồng.

1.2. Buộc bà Nguyễn Thị T2, ông Lê Đăng K tiếp tục phải trả lãi, phí phát sinh cho Ngân hàng TMCP V (V1) từ ngày 03/3/2026 cho đến khi trả xong nợ, với mức lãi suất đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng từng lần số BID.CN.2022125 ngày 27/4/2022 và Giấy nhận nợ số BID.CN.2022125/GNN-01 ngày 28/4/2022 đã ký giữa Ngân hàng TMCP V - Chi nhánh B và bà Nguyễn Thị T2, ông Lê Đăng K.

1.3. Trường hợp bà Nguyễn Thị T2, ông Lê Đăng K không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ của mình thì Ngân hàng TMCP V (V1) có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ là: Xe ô tô nhãn hiệu MERCEDES BENZ, số loại: GLC 300 4MATIC 253984, số khung: RLM0G8EB4MV016538, số máy: 26492030450002, biển kiểm soát 61K-058.84, năm sản xuất 2021, nguồn gốc xuất xứ: Việt Nam, màu sơn: Đen, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 61 036478 do Phòng C Công an tỉnh B cấp ngày 07/4/2022. Nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm vẫn không đủ trả nợ cho Ngân hàng TMCP V (V1), thì bà Nguyễn Thị T2 và ông Lê Đăng K vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP V (V1) cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Nguyễn Thị T2 và ông Lê Đăng K phải nộp 43.967.058đ (bốn mươi ba triệu, chín trăm sáu mươi bảy nghìn, không trăm năm mươi tám đồng).

2.2. Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP V (V1) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.974.045đ (hai mươi triệu, chín trăm bảy mươi bốn nghìn, không trăm bốn mươi lăm đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0040779 ngày 21/11/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi

hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND KV15-TPHCM;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh
(Phòng THADS Khu vực 15);
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.



TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thế Vọng